TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
------o0o------

ISO 9001 - 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II/2025



TP.Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phổ Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP.Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A -TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**185.703.499.027**	**233.480.437.461**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**75.923.889.566**	**97.451.825.895**
1. Tiền	111		10.923.889.566	20.451.825.895
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	77.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2a**		
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**69.261.406.773**	**92.585.902.259**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	64.830.887.796	68.528.921.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	21.367.505.821	37.967.995.104
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.894.363.646	3.293.955.557
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(19.831.350.490)	(17.204.969.954)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**28.895.867.165**	**30.508.936.830**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	29.256.934.223	30.885.221.242
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(361.067.058)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.622.335.523**	**12.933.772.477**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	11.622.335.523	12.933.772.477
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**200.256.333.670**	**200.993.381.837**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**15.333.772.282**	**17.684.734.391**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	**14.409.772.282**	**16.697.734.391**
- Nguyên giá	222		69.323.231.857	69.688.570.438
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		*(54.913.459.575)*	*(52.990.836.047)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	**924.000.000**	**987.000.000**
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		*(2.226.000.000)*	*(2.163.000.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.11	**111.152.188.143**	**114.857.298.908**
- Nguyên giá	231		205.736.886.505	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		*(94.584.698.362)*	*(91.639.794.531)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**22.305.775.695**	**17.825.949.006**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	22.305.775.695	17.825.949.006
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2b	**51.088.925.217**	**50.249.727.199**
1. Đầu tư vào công ty con	251		68.972.830.000	68.972.830.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(22.371.851.258)	(23.211.049.276)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**375.672.333**	**375.672.333**
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**385.959.832.697**	**434.473.819.298**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phổ Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP.Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**186.029.337.252**	**235.998.477.371**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**154.520.078.980**	**203.242.207.284**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	52.969.021.710	50.486.109.264
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	33.023.858.365	69.893.968.673
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	13.059.744.564	8.141.669.183
4. Phải trả người lao động	314	V.17	1.063.091.954	2.061.175.316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	5.571.372.075	19.848.911.610
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	14.150.426.401	18.289.952.464
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	11.338.829.206	10.529.423.870
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	20.173.467.432	22.003.214.978
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	3.170.267.273	1.987.781.926
II. Nợ dài hạn	**330**		**31.509.258.272**	**32.756.270.087**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19d	4.849.667.853	4.908.795.125
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	26.659.590.419	27.847.474.962
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**199.930.495.445**	**198.475.341.927**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**199.916.587.197**	**198.461.433.679**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*132.000.000.000*	*132.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	34.419.917.589
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.857.371.461	22.402.217.943
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*16.765.462.963*	10.599.880.518
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	*421b*		*7.091.908.498*	*11.802.337.425*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**13.908.248**	**13.908.248**
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**385.959.832.697**	**434.473.819.298**

Ngày 15 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Đài	Nguyễn Quốc Tuấn	Chu Xuân Lăng

M.S.D.N:0300393538-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC Q.TÂN BÌNH-T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300393538, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: 12345678
Date: 2025.07.18 10:45:21+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phổ Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP.Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

QUÝ II/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025		Năm 2024	
			Quý này	Lũy kế	Quý này	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	150.686.147.967	231.941.273.502	30.294.348.304	80.707.831.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			-	-
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		150.686.147.967	231.941.273.502	30.294.348.304	80.707.831.967
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	136.525.070.415	204.930.736.755	22.185.269.864	62.869.283.944
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.161.077.552	27.010.536.747	8.109.078.440	17.838.548.023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	755.129.739	1.321.950.352	388.288.791	712.083.299
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(153.500.876)	(316.886.146)	(2.022.161.023)	(1.478.078.518)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*297.990.201*	522.311.872	18.508.828	562.591.333
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	128.313.993	341.641.818	57.262.274	88.162.274
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	5.800.334.931	10.645.139.991	5.177.628.139	10.622.720.648
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9.141.059.243	17.662.591.436	5.284.637.841	9.317.826.918
11. Thu nhập khác	31	VI.6	20.000.000	48.505.507	251.309.855	278.476.522
12. Chi phí khác	32	VI.7	17.309.386	369.960.935	84.946.330	84.946.330
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.690.614	(321.455.428)	166.363.525	193.530.192
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.143.749.857	17.341.136.008	5.451.001.366	9.511.357.110
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	2.051.841.359	3.715.145.330	1.508.027.362	2.346.065.385
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.091.908.498	13.625.990.678	3.942.974.004	7.165.291.725
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 15 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Đài	Nguyễn Quốc Tuấn	Chu Xuân Lăng

M.S.D.N:0300393538-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC Q.TÂN BÌNH-T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phổ Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP.Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025		Năm 2024	
		Quý này	Lũy kế	Quý này	Lũy kế
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	149.513.711.946	219.554.985.185	63.466.038.645	171.019.081.602
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(106.639.026.438)	(193.087.384.882)	(70.142.000.445)	(131.304.568.441)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.932.230.327)	(9.030.643.117)	(3.378.532.130)	(8.730.159.274)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(297.990.201)	(522.311.872)	(64.667.231)	(608.749.738)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(4.117.762.443)	(1.349.840.079)	(2.187.996.922)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	33.648.634.153	36.022.009.645	(8.963.652.427)	2.496.138.322
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.619.313.648)	(62.722.897.723)	(13.071.839.350)	(31.961.909.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***63.673.785.485***	***(13.904.005.207)***	***(33.504.493.017)***	***(1.278.164.081)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(22.619.444)		
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-		138.043.709	138.043.709
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-		10.000.000.000	10.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	594.089.210	594.319.081	348.180.339	594.190.458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***594.089.210***	***571.699.637***	***10.486.224.048***	***10.732.234.167***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-			
3.Tiền thu từ đi vay	33	23.618.659.676	44.949.089.359	7.462.661.054	7.462.661.054
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.610.260.153)	(44.139.684.023)	(720)	(29.598.270.154)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.986.200.325)	(9.017.576.450)	(9.561.995.096)	(9.602.604.346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(18.977.800.802)***	***(8.208.171.114)***	***(2.099.334.762)***	***(31.738.213.446)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**45.290.073.893**	**(21.540.476.684)**	**(25.117.603.731)**	**(22.284.143.360)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**30.622.131.612**	**97.451.825.895**	**78.176.047.937**	**75.330.523.515**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.684.061	12.540.355	13.700.066	25.764.117
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**75.923.889.566**	**75.923.889.566**	**53.072.144.272**	**53.072.144.272**

Ngày 15 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Đài	Nguyễn Quốc Tuấn	Chu Xuân Lăng

M.S.D.N: 0305975538 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC Q.TÂN BÌNH-T.P HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II/2025

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
*** Tiền mặt (VND)**	**95.953.140**	**47.629.303**
- Văn phòng công ty	93.935.218	41.172.284
- Trung tâm Kinh doanh	260.563	2.219.223
- Chi nhánh ĐakMil	1.757.359	4.237.796
*** Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn**	**10.827.936.426**	**20.404.196.592**
a- Văn phòng công ty	**10.043.687.144**	**20.230.924.090**
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	3.772.035.054	9.890.427.761
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	6.723.641	7.053.298
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	50.456.942	720.480.271
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	5.597.188.452	8.982.469.264
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	8.870.961	8.862.168
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn	10.667.792	10.657.219
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	8.435.286	32.928.208
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành	3.388.043	3.714.502
- Ngân hàng MB-CN Phú Yên-Gói 01XL-thu gom nước thải TP.Tuy Hòa	16.540.457	16.863.455
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (57,13 EUR)	1.725.840	1.769.447
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (21.686,67 USD)	561.901.620	550.070.005
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN 1 Tp.HCM (222,04 USD)	5.753.056	5.628.492
b- Trung tâm Kinh doanh	**782.966.598**	**171.637.460**
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	782.966.598	171.637.460
c- Chi nhánh ĐakMil	**1.282.684**	**1.635.042**
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	1.282.684	1.635.042
*** Các khoản tương đương tiền**	**65.000.000.000**	**77.000.000.000**
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại Vietinbank CN1 (kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,2%/năm, đáo hạn 30/07/2025)	20.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại Vietinbank CN1 (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 30/09/2025)	10.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại Vietinbank CN1 (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,5%/năm, đáo hạn 30/09/2025)	20.000.000.000	15.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại Vietinbank CN1 (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 02/03/2025)		14.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại BIDV - Sở giao dịch II (kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,1%/năm, đáo hạn 30/07/2025)	15.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại BIDV - Sở giao dịch II (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 15/01/2025)		8.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại BIDV - Sở giao dịch II (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 03/03/2025)		5.000.000.000
Cộng	**75.923.889.566**	**97.451.825.895**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Cộng				

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
*** Đầu tư vào công ty con**	**68.972.830.000**	**20.739.521.342**	**48.233.308.658**	**68.972.830.000**	**21.578.719.360**	**47.394.110.640**
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá (tỷ lệ góp vốn 89,75%)	68.972.830.000	20.739.521.342	48.233.308.658	68.972.830.000	21.578.719.360	47.394.110.640
*** Đầu tư vào đơn vị khác**	**4.487.946.475**	**1.632.329.916**	**5.415.227.059**	**4.487.946.475**	**1.632.329.916**	**5.275.097.158**
- Công ty CP XD Cấp thoát nước 15	1.220.303.364	1.220.303.364	-	1.220.303.364	1.220.303.364	-
- Công ty CP XD Cấp thoát nước 12	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448
- Công ty CP Điện Nước An Giang (*) (173.643cp x 23.500đ)	1.521.000.000		4.080.610.500	1.521.000.000		3.940.480.599
- Công ty CP Khoan và XL Cấp thoát nước	346.643.111		346.643.111	346.643.111		346.643.111
Cộng	**73.460.776.475**	**22.371.851.258**	**53.648.535.717**	**73.460.776.475**	**23.211.049.276**	**52.669.207.798**

** Giá trị hợp lý khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Điện nước An Giang được lấy theo giá tham chiếu ngày 30/06/2025 trên sàn UPCOM, mã DNA.*

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng**	**25.492.028.869**	**16.465.788.627**
- Cty CP XDTM An Xuân Thịnh (HĐ 01/2016 gói F1)	8.988.910.834	8.988.910.834
- Cty TNHH Nước sạch Hòa Bình - Xuân Mai	8.380.080.041	
- Tổng Cty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	8.123.037.994	7.476.877.793
Trong đó: + Ctr Tuyến ống Xuyên Á - Tô Ngọc Vân	*7.399.419.551*	*6.753.259.350*
+ Ctr Cấp nước đường Quang Trung, Q.Gò Vấp	*619.595.950*	*619.595.950*
+ Ctr ống lồng băng đường Xuyên Á	*83.903.493*	*83.903.493*
+ Ctr Nguyễn Thiện Thuật	*20.119.000*	*20.119.000*

*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác**	**31.290.303.391**	**39.969.494.661**
- Cty CP Năng lượng và Môi trường Tân Hồng	4.808.672.074	4.656.617.232
- BQLDA Đầu tư XD Hạ tầng Đô thị TPHCM - Gói thầu XL05 - Quận 2	4.019.737.475	6.690.534.058
- Cty TNHH DELTA - VALLEY BÌNH THUẬN	2.888.427.411	2.888.427.411
- Cty CP Đầu tư TM XD Thiết bị và Năng lượng Phương Nam	1.941.899.015	1.880.494.297
- BQLDA Phát triển Đô thị Hành lang Tiểu vùng sông Mê Kông Tỉnh Tây Ninh (Ctr Bến Cầu CW12)	1.089.592.375	1.089.592.375
- BQLDA Đầu tư Xây dựng Thành phố Hà Tiên	1.085.085.783	1.994.165.238
- Cty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang	926.530.180	1.160.083.065
- Cty TNHH WEC ENGINEERS & CONSTRUCTORS Việt Nam	762.396.028	862.396.028
- Văn phòng đại diện Cty CP Trực tuyến GOSU	292.421.559	512.003.873
- Cty Cổ Phần GIHOT	198.107.776	513.677.555
- Cty TNHH Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường WASEEN		798.093.533
- Các khách hàng khác - Công trình khác	13.277.433.715	16.923.409.996
*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan:**	**8.048.555.536**	**12.093.638.264**
- Tổng Cty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	7.511.289.565	6.959.871.484
- Công ty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	62.129.897	
- Cty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước (Viwaseen 14)	417.232.533	5.133.766.780
- Cty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá	57.903.541	
Cộng	**64.830.887.796**	**68.528.921.552**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	**21.367.505.821**	**37.967.995.104**
*** Trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán ngắn hạn**	**14.838.719.336**	**21.667.174.933**
- Cty CP Tập đoàn Đầu tư Nắng Ban Mai	5.044.226.195	6.451.475.350
- Cty CP Thương mại Dịch vụ Huy Thiên Phú	3.971.300.376	6.743.143.150
- Cty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ	3.052.991.588	4.234.395.800
- Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Gia Thành	2.770.201.177	4.238.160.633
*** Trả trước cho người bán ngắn hạn khác**	**6.528.786.485**	**16.300.820.171**
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Thương mại Bình An	1.100.078.200	1.115.737.000
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu	1.000.000.000	1.000.000.000
- Cty TNHH XD TM và DV Hà Hưng	558.768.936	555.568.936
- Cty TNHH Sun Nam	411.270.329	300.954.377

- Cty TNHH TM Cơ khí và Môi trường Lê Gia Phát	357.319.297	1.195.496.000
- Cty CP Đầu tư Kỹ thuật Dịch vụ PAT		755.559.360
- Cty CP Xây dựng Quốc gia		10.062.144.000
- Những người bán khác	3.101.349.723	1.315.360.498
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:		
Cộng	**21.367.505.821**	**37.967.995.104**

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Phải thu ngắn hạn khác	**2.894.363.646**	**1.291.645.456**	**3.293.955.557**	**1.291.645.456**
- Công ty CP XDTM An Xuân Thịnh	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng			324.816.438	
- Tạm ứng	601.866.449	291.645.456	672.846.210	291.645.456
- Ký quỹ, ký cược	382.584.672		382.584.672	
- Phải thu ngắn hạn khác	909.912.525		913.708.237	
Cộng	**2.894.363.646**	**1.291.645.456**	**3.293.955.557**	**1.291.645.456**

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi được**	**Thời gian quá hạn**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi được**
Phải thu khách hàng						
- Cty TNHH WEC ENGINEERS & CONSTRUCTORS Việt Nam (*)	Trên 3 năm	762.396.028		Trên 3 năm	862.396.028	
- TCT Sawaco: Ctr ống lồng băng đường Xuyên Á và Ctr Ng.Thiện Thuật.	Trên 3 năm	104.022.493		Trên 3 năm	104.022.493	
- TCT Sawaco: Ctr cấp nước đường Quang Trung, Quận Gò Vấp.	Trên 3 năm	619.595.950		Trên 3 năm	619.595.950	
- TCT Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (HUD) - tiền thuế GTGT.	Trên 3 năm	500.000.000		Trên 3 năm	500.000.000	
- Viwaseen - Ctr Dĩ An, Bình Dương (Gói BDAF-09A)	Trên 3 năm	973.473.492		Trên 3 năm	973.473.492	
- Cty An Xuân Thịnh - Ctr gói F1 (**)	Trên 3 năm	8.988.910.834		Trên 3 năm	8.988.910.834	
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 3 năm	179.705.152		Trên 3 năm	179.705.152	

- DA Buôn Ma Thuột và 3 Thị trấn - DLCW-01	Trên 3 năm	427.842.561		Trên 3 năm	427.842.561	
- Cty TNHH Sản xuất Xây dựng và Thương mại Phúc Hưng Thịnh	Trên 2 năm	69.056.538	20.716.961	Trên 2 năm	69.056.538	69.056.538
- BQLDA Nâng cấp Đô thị TP Cà Mau	Trên 3 năm	60.732.997		Trên 3 năm	60.732.997	60.732.997
- Cty CP Đ.tư TM XD T.bị và Năng lượng Phương Nam	Trên 3 năm	1.900.294.965	218.015.639	Trên 3 năm	1.880.494.297	1.174.015.152
- Cty CP Năng lượng và Môi trường Tân Hồng	Trên 3 năm	4.705.649.091	513.242.467	Trên 3 năm	4.656.617.232	2.105.718.389
Phải thu khác						
- Cty An Xuân Thịnh - Ctr gói 1.9 và 1.10 Cần Thơ	Trên 3 năm	1.000.000.000		Trên 3 năm	1.000.000.000	
- Lê Thái Hà - Ctr Đông Tăng Long XL05-16	Trên 3 năm	291.645.456		Trên 3 năm	291.645.456	
Cộng		**20.583.325.557**	**751.975.067**		**20.614.493.030**	**3.409.523.076**

Ghi chú:

(*)

- Ngày 28/05/2025, Tòa án Nhân dân Huyện Bình Chánh, TPHCM có Bản án số 60/2025/KDTM-ST về việc tranh chấp hợp đồng thi công giữa đơn vị và Công ty TNHH WEC ENGINEES & CONSTRUCTORS Việt Nam, quyết định Công ty TNHH WEC ENGINEES & CONSTRUCTORS Việt Nam có trách nhiệm thanh toán cho đơn vị số nợ gốc 762.396.028 đồng và tiền lãi chậm thanh toán 63.782.821 đồng. Đến nay đã chuyển cho Cơ quan thi hành án.

(**)

- Ngày 24/11/2020, Tòa án Nhân dân Quận 7, TPHCM có Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST, và ngày 02/12/2021 Tòa án Nhân dân TPHCM có Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT về việc tranh chấp hợp đồng thầu phụ giữa đơn vị và Công ty Xây dựng Thương Mại An Xuân Thịnh, quyết định Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh có nghĩa vụ phải trả cho đơn vị số tiền 8.988.910.834 đồng, lãi chậm trả tính từ ngày 23/10/2018 là 1.770.423.746 đồng (Tòa án cũng áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài khoản của Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh).

- Ngày 22/02/2022, Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TPHCM có văn bản số 12/YC-VKS-KDTM, yêu cầu hoãn thi hành Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021, để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm theo đơn của Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh.

- Ngày 06/04/2022 Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM có Quyết định số 76/QĐKNGĐT-VKS-KDTM: kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM xét xử giám đốc thẩm; tạm đình chỉ thi hành đối với Bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM cho đến khi có Quyết định giám đốc thẩm.

- Ngày 03/04/2023, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM có Quyết định giám đốc thẩm số 07/2023/KDTM-GĐT:
  + Chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 76/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 06/04/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;
  + Hủy Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TPHCM;
  + Hủy Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM;
  + Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM xét xử sơ thẩm lại.
- Ngày 06/3/2024, Tòa án nhân dân Quận 7, HCM có giấy triệu tập đơn vị đến tòa vào ngày 22/3/2024 để giải quyết vụ án; Waseco đã cung cấp hồ sơ, thực hiện theo giấy triệu tập.
- Đến ngày phát hành báo cáo này, Tòa án nhân dân Quận 7 vẫn chưa xét xử sơ thẩm lại.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.266.950.975	361.067.058	1.127.465.222	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	45.127.143		54.132.801	
- Chi phí SX KD dở dang	27.891.589.882		29.583.980.586	
- Hàng hóa	53.266.223		119.642.633	
Cộng	**29.256.934.223**	**361.067.058**	**30.885.221.242**	**376.284.412**

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
*** Xây dựng cơ bản dở dang**	**22.305.775.695**	**17.825.949.006**
- Dự án khu phức hợp Q9 - TPHCM	18.462.662.188	16.718.010.726
- Công trình Thay mới dàn lạnh FCU và bộ điều khiển cụm van điện từ + bộ điều khiển nhiệt độ khu B Tòa nhà WASECO.	2.728.442.412	18.518.519
- Công trình Chống thấm vách tường khu C Tòa nhà Waseco	15.000.000	
- Trang bị hệ thống giữ xe ô tô thông minh tại Tòa nhà Waseco	132.920.000	132.920.000
- Chi phí cải tạo, sửa chữa Văn phòng Waseco		1.350.000
- Đầu tư, cải tạo tuyến ống Nhà máy nước DakMil	16.151.095	4.549.761
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
Cộng	**22.305.775.695**	**17.825.949.006**

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**12.013.365.562**	**8.991.174.676**	**13.719.194.636**	**34.599.496.983**	**69.323.231.857**
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**12.013.365.562**	**8.991.174.676**	**13.719.194.636**	**34.599.496.983**	**69.323.231.857**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**6.168.371.083**	**5.870.967.079**	**13.107.286.648**	**28.624.177.413**	**53.770.802.223**
- Khấu hao trong kỳ	131.998.866	265.613.790	79.322.118	665.722.578	1.142.657.352
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**6.300.369.949**	**6.136.580.869**	**13.186.608.766**	**29.289.899.991**	**54.913.459.575**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	5.844.994.479	3.120.207.597	611.907.988	5.975.319.570	15.552.429.634
2. Tại ngày cuối kỳ	5.712.995.613	2.854.593.807	532.585.870	5.309.596.992	14.409.772.282

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.253.878.576

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.005.084.286

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			**3.150.000.000**		**3.150.000.000**
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			**3.150.000.000**		**3.150.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			**2.194.500.000**		**2.194.500.000**
- Khấu hao trong kỳ			31.500.000		31.500.000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			**2.226.000.000**		**2.226.000.000**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ			955.500.000		955.500.000
2. Tại ngày cuối kỳ			924.000.000		924.000.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
*** Bất động sản đầu tư cho thuê**				
Nguyên giá	**205.736.886.505**	-		**205.736.886.505**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	111.865.836.786			111.865.836.786
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	**92.909.524.597**	**1.675.173.765**	-	**94.584.698.362**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	18.985.426.411	783.686.757		19.769.113.168
- Nhà (Khu A +B)	73.924.098.186	891.487.008		74.815.585.194
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	**112.827.361.908**			**111.152.188.143**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	74.885.623.308			74.101.936.551
- Nhà (Khu A +B)	37.941.738.600			37.050.251.592
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (đồng): 111.152.188.143

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng): 9.103.462.759

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
*** Chi phí trả trước ngắn hạn**	**11.622.335.523**	**12.933.772.477**
- Chi phí chờ phân bổ	11.622.335.523	12.933.772.477
Cộng	**11.622.335.523**	**12.933.772.477**

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Hạn mức	Lãi suất vay (%/năm)	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
*** Vay ngắn hạn**						
- BIDV- Chi nhánh SDG II TPHCM	26.000.000.000	6,6%	1.541.062.000	1.541.062.000		
- BIDV- Chi nhánh SDG II TPHCM	26.000.000.000	6,7%	7.474.769.398	7.474.769.398		
- Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM	40.000.000.000	6,2%	2.322.997.808	2.322.997.808	10.529.423.870	10.529.423.870
Cộng			**11.338.829.206**	**11.338.829.206**	**10.529.423.870**	**10.529.423.870**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
*** Phải trả người bán chiếm từ 10% trên tổng phải trả người bán ngắn hạn**	**5.426.525.864**	**5.426.525.864**	**994.031.660**	**994.031.660**
- Cty CP DNP HOLDING	5.426.525.864	5.426.525.864	994.031.660	994.031.660
*** Phải trả người bán ngắn hạn khác**	**47.542.495.846**	**47.542.495.846**	**49.261.854.675**	**49.261.854.675**
- Cty CP Xây Dựng Số 1	4.958.758.349	4.958.758.349		
- Cty Cổ phần Thương mại Hoa Lư	2.933.389.139	2.933.389.139	2.781.461.063	2.781.461.063
- Cty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia	2.689.383.230	2.689.383.230		
- Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Tươi Sáng	2.427.560.342	2.427.560.342	4.356.142.304	4.356.142.304
- Cty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	2.243.978.058	2.243.978.058	9.259.892.521	9.259.892.521
- Cty Cổ phần Công trình Giao thông Công chánh	2.064.060.805	2.064.060.805	1.965.429.661	1.965.429.661
- Cty CP Tư vấn Xây dựng Đạt Thành	1.878.163.307	1.878.163.307	1.570.377.285	1.570.377.285
- Cty TNHH TV Đầu tư Phát triển Xây dựng Hùng Anh 18	1.570.393.182	1.570.393.182	1.853.148.824	1.853.148.824
- Cty TNHH XD-TM-DV Giang Bình	1.045.608.954	1.045.608.954	1.051.058.954	1.051.058.954
- Cty CP Đầu tư Thương mại Thép Mới	1.033.378.454	1.033.378.454	555.888.530	555.888.530
- Cty CP Van Shin Yi	736.315.952	736.315.952	879.054.522	879.054.522
- Cty TNHH Thương mại Xây dựng và Kỹ thuật Phan Lê Gia	447.709.044	447.709.044	5.168.822.925	5.168.822.925
- Cty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	406.016.234	406.016.234	446.849.447	446.849.447
- Các khách hàng khác	23.107.780.796	23.107.780.796	19.373.728.639	19.373.728.639

*** Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan**	-	-	**230.222.929**	**230.222.929**
- Tổng Cty Viwaseen - Ctr HTCN phường Tam Phước, Tp.Biên Hòa		-	230.222.929	230.222.929
Cộng	**52.969.021.710**	**52.969.021.710**	**50.486.109.264**	**50.486.109.264**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**	**33.023.858.365**	**69.661.132.252**
- Cty TNHH Nước sạch Hòa Bình – Xuân Mai (Ctr Thu và Hạ tầng kỹ thuật thuộc DA HTCN Xuân Mai)		32.020.894.755
- BQL các Dự án Đầu tư Xây dựng Phú Yên (gói 01XL Tuyến ống thu gom nước thải trên địa bàn TP Tuy Hòa, Phú Yên)	16.272.953.000	12.129.392.000
- Cty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (Gói thầu 16: Thi công XD và LĐ mạng lưới cấp nước các xã Hạ Bằng, Tân Xã và Đồng Trúc)		7.272.796.115
- TT Nước sạch và VSMT Nông thôn (Ctr Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ, Bình Định)		7.088.513.000
- TT Nước sạch và VSMT Nông thôn Tỉnh Bạc Liêu		558.908.614
- TT NS và VSMT nông thôn tỉnh Sóc Trăng (Gói 06: Thi công XD và LĐ thiết bị thuộc Dự án thành phần số 02)	2.516.227.287	2.850.567.451
- TT Dịch vụ nông nghiệp, Quản lý khai thác công trình thủy lợi và NSNT tỉnh Đồng Tháp (Gói thầu 06: XL thi công XD tuyến ống)	1.524.932.463	3.342.194.102
- TT Nước sạch và VSMT Nông thôn - Đường ống phân phối Cờ Đỏ, Thốt Nốt, Cần Thơ		1.109.871.000
- TT Nước sạch và VSMT Nông thôn - Cải tạo đường ống Thới Lai, Vĩnh Thạnh, Phong Điền, Cần Thơ		1.108.423.000
- TT Nước sạch và VSMT Tỉnh Bình Thuận	140.000.000	140.000.000
- Các khách hàng khác	12.569.745.615	2.039.572.215
*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan**		**232.836.421**
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước		52.912.685
- Tổng Cty Viwaseen (tạm ứng mua vật tư Chi nhánh TTKD Waseco)		179.923.736
Cộng	**33.023.858.365**	**69.893.968.673**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Phải thu	**Phải nộp**	**Phải thu**	**Phải nộp**
- Thuế GTGT		2.310.944.202		3.005.189.753
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		3.960.365.946		4.362.983.059
- Thuế Tài nguyên		7.111.055		5.901.824
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất		5.854.587.400		
- Thuế Thu nhập cá nhân		883.249.571		732.301.003
- Các khoản phí, lệ phí		43.486.390		35.293.544
Cộng	**-**	**13.059.744.564**	**-**	**8.141.669.183**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lương phải trả công nhân viên	1.063.091.954	2.061.175.316
Cộng	**1.063.091.954**	**2.061.175.316**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
*** Chi phí phải trả ngắn hạn**	**5.571.372.075**	**19.848.911.610**
- Trích trước chi phí phải trả các công trình	3.750.978.035	19.121.019.412
- Trích trước chi phí phải trả kinh doanh vật tư	310.693.400	404.734.000
- Trích trước chi phí lãi vay Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh I		12.431.928
- Trích trước chi phí CB-CNV tham quan nghỉ mát năm 2025	1.008.000.000	
- Trích trước chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco	128.816.074	
- Trích trước chi phí điện tòa nhà Waseco	372.884.566	310.726.270
Cộng	**5.571.372.075**	**19.848.911.610**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải trả ngắn hạn khác	**14.150.426.401**	**18.289.952.464**
- Kinh phí Công đoàn	138.520.612	69.701.494
- Các khoản phải trả khác	14.011.905.789	18.220.250.970
Cộng	**14.150.426.401**	**18.289.952.464**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b) Phải trả dài hạn khác		
- TCT Phát triển Nhà và Đô thị - Dự án Quận 9	5.837.572.099	5.837.572.099
- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng và Phải trả khác	20.822.018.320	22.009.902.863
Cộng	**26.659.590.419**	**27.847.474.962**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
c) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Cty CP Năng lượng và Môi trường Tam Nông	4.286.398.808	4.345.526.080
- TCT Sawaco - Lắp đặt đồng hồ tổng đường CMT8	563.269.045	563.269.045
Cộng	**4.849.667.853**	**4.908.795.125**

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích bảo hành Gói 03XL-T/ống cấp nước TP Tuy Hòa, Phú Yên		405.663.646
- Trích bảo hành Gói 02XL-T/ống truyền tải KV Bắc Tp.Tuy Hòa, Phú Yên	695.062.446	695.062.446
- Trích bảo hành Ctr Hệ thống thu gom nước thải Bến Cầu gói CW-12	1.034.482.510	1.034.482.510
- Trích bảo hành Ctr Cấp nước Ba Bầu, Phan Thiết, Bình Thuận	284.924.837	284.924.837
- Trích bảo hành Ctr HTCN Sông Đà - gói TOC2.EPC	8.715.098.951	8.715.644.474
- Trích bảo hành Ctr Tuyến ống D1500 Phạm Văn Đồng		215.874.595
- Trích bảo hành Gói 2 T/ống CN NMN Hữu Định, KCN Giao Long, Bến Tre	1.539.043.402	1.539.043.402
- Trích bảo hành Ctr Hạ tầng kỹ thuật KDC số 6 - Hiệp Bình Phước	114.903.865	114.903.865
- Trích bảo hành Ctr Tuyến ống cấp nước HDPE D400, D225 Long An	185.096.923	185.096.923
- Trích bảo hành Ctr T/ống cấp nước sạch KV Bắc Thạnh Phú, Bến Tre	1.607.558.148	1.696.221.218
- Trích bảo hành Ctr Đường ống phân phối Cờ Đỏ, Cần Thơ	497.144.655	
- Trích bảo hành Ctr Cải tạo đường ống Thới Lai, Cần Thơ	475.217.583	
- Trích lập dự phòng 17% tiền lương trên quỹ lương thực chi		2.091.362.950
- Trích dự phòng chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco khu A, B, C	5.024.934.112	5.024.934.112
Cộng	**20.173.467.432**	**22.003.214.978**

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	3.170.267.273	1.987.781.926
Cộng	**3.170.267.273**	**1.987.781.926**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	**132.000.000.000**	**9.639.328.147**	**34.419.917.589**	**(30.000)**	**23.079.106.423**	**199.138.322.159**
- Lãi đầu năm đến cuối kỳ năm trước					7.226.389.794	7.226.389.794
- Giảm khác:					13.183.000.000	13.183.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					*3.283.000.000*	*3.283.000.000*
+ Chi cổ tức					*9.900.000.000*	*9.900.000.000*
Số dư cuối quý II năm trước	**132.000.000.000**	**9.639.328.147**	**34.419.917.589**	**(30.000)**	**17.122.496.217**	**193.181.711.953**
Số dư đầu năm nay	**132.000.000.000**	**9.639.328.147**	**34.419.917.589**	**(30.000)**	**22.402.217.943**	**198.461.433.679**
- Lãi đầu năm đến cuối kỳ này					13.625.990.678	13.625.990.678
- Giảm khác (*)					12.170.837.160	12.170.837.160
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					*2.930.837.160*	*2.930.837.160*
+ Chi cổ tức					*9.240.000.000*	*9.240.000.000*
Số dư cuối quý I năm nay	**132.000.000.000**	**9.639.328.147**	**34.419.917.589**	**(30.000)**	**23.857.371.461**	**199.916.587.197**

Ghi chú: (*) Chi tiết các khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2025, gồm:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.673.837.160
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	257.000.000
- Chi trả Cổ tức năm 2024 đợt 2 cho các cổ đông (bao gồm TCT VIWASEEN)	9.240.000.000
Cộng	**12.170.837.160**

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	**100%**	**132.000.000.000**	**132.000.000.000**

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay	Năm trước
	Quý II	Quý II
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	**9.240.000.000**	**9.900.000.000**

d/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**13.200.000**	**13.200.000**
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	**13.200.000**	**13.200.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	**3**	**3**
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**13.199.997**	**13.199.997**
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP		
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	**34.419.917.589**	**34.419.917.589**
- Quỹ đầu tư phát triển	34.419.917.589	34.419.917.589

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

* Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	21.908,71	21.921,91
- EUR	57,13	67,58

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý II/2025	Quý II/2024
- Doanh thu bán hàng hóa	3.631.019.719	5.097.477.891
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	22.902.668.143	23.794.227.125
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	1.857.672.348	1.794.561.888
- Doanh thu thiết kế + cho thuê xe máy + hoạt động khác	-	(77.272.067)
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	122.294.787.757	(314.646.533)
Cộng	**150.686.147.967**	**30.294.348.304**

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý II/2025	Quý II/2024
Cộng		

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý II/2025	Quý II/2024
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.375.263.505	4.813.508.658
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp	12.759.618.400	19.258.675.203
- Giá vốn của SX nước sạch	929.880.206	1.070.458.192
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	119.460.308.304	(2.957.372.189)
Cộng	**136.525.070.415**	**22.185.269.864**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý II/2025	Quý II/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	743.445.678	374.588.725
- Lãi chênh lệch tỷ giá	11.684.061	13.700.066
Cộng	**755.129.739**	**388.288.791**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2025	Quý II/2024
- Lãi tiền vay	297.990.201	18.508.828
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-451.491.077	-2.040.669.851
Cộng	**(153.500.876)**	**(2.022.161.023)**

6. THU NHẬP KHÁC

	Quý II/2025	Quý II/2024
- Thu nhập từ thanh lý vật tư, CCDC, TSCĐ	20.000.000	157.008.610
- Xử lý công nợ		94.301.245
Cộng	**20.000.000**	**251.309.855**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II/2025	Quý II/2024
- Tiền lãi chậm nộp ngân sách	17.309.386	6.078.204
- Chi phí thanh lý TSCĐ		
- Chi phí khác		78.868.126
Cộng	**17.309.386**	**84.946.330**

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý II/2025	Quý II/2024
- Chi phí nhân viên bán hàng	11.000.000	24.000.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	117.313.993	33.262.274
Cộng	**128.313.993**	**57.262.274**

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý II/2025	Quý II/2024
- Chi phí nhân viên quản lý	2.787.618.778	2.569.786.933
- Hoàn nhập dự phòng quỹ lương	(2.091.362.950)	(710.000.000)
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	52.895.874	49.927.041
- Thuế và lệ phí	39.509.242	52.831.553
- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.529.525.425	853.744.449
- Trích trước chi phí tham quan nghỉ mát	1.008.000.000	938.716.000
- Thù lao HĐQT, BKS và Chi phí khác của HĐQT	405.403.463	370.495.898
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.068.745.099	1.052.126.265
Cộng	**5.800.334.931**	**5.177.628.139**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II/2025	Quý II/2024
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.051.841.359	1.508.027.362
Cộng	**2.051.841.359**	**1.508.027.362**

10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Quý II/2025	Quý II/2024
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	355.000.000	330.000.000
- Chi phí khác của HĐQT	50.403.463	40.495.898
Cộng	**405.403.463**	**370.495.898**

11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ:

	Quý II/2025	Quý II/2024
a- Tổng lợi nhuận trước thuế	**9.143.749.857**	**5.451.001.366**
b- Các khoản điều chỉnh tăng	**1.127.141.000**	**2.102.835.510**
- Chi phí không được trừ để tính thuế TNDN	1.127.141.000	2.102.835.510
c- Các khoản điều chỉnh giảm	**11.684.061**	**13.700.066**
- Lãi Chênh lệch tỷ giá	11.684.061	13.700.066
d- Tổng thu nhập chịu thuế (a+b-c)	**10.259.206.796**	**7.540.136.810**
- Thuế TNDN phải nộp kỳ này (20% x d)	**2.051.841.359**	**1.508.027.362**
e- Tổng thuế TNDN phải nộp	**2.051.841.359**	**1.508.027.362**
- Hoạt động sản xuất kinh doanh	2.051.841.359	1.508.027.362
f- Lợi nhuận sau thuế TNDN (a-e)	**7.091.908.498**	**3.942.974.004**

12. GIẢI TRÌNH TỶ LỆ TĂNG, GIẢM LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2024: 3.942.974.004
- Chênh lệch tăng (+), giảm (-): 3.148.934.494
- Tỷ lệ tăng (+), giảm (-): 79,9%

Nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến tỷ lệ tăng lợi nhuận sau thuế TNDN trên 10% so cùng kỳ năm trước:

- Doanh thu tăng 120,4 tỷ đồng (397%), lợi nhuận gộp tăng 6,1 tỷ đồng (75%).

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

a. Các bên liên quan:

Tên đơn vị	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	Công ty con
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước	Cùng công ty mẹ
- Hội đồng quản trị, Bộ phận Kiểm toán nội bộ, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin	Ban điều hành và các nhân sự chủ chốt

b. Một số nghiệp vụ với các bên liên quan trong Quý II/2025, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
*	Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho Chi nhánh Viwaseen thuê VP	20.035.758
			- Waseco cung cấp điện cho Chi nhánh Viwaseen	2.682.774
			- Waseco (TTKD) bán vật tư cho Viwaseen	127.956.180
			- Viwaseen trả tiền mua vật tư cho Waseco (TTKD)	432.760.617
*	Công ty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	- Waseco cung cấp điện, nước, phí bảo vệ cho Viwaseen 11	44.798.004
			- Viwaseen 11 trả tiền điện, nước, phí bảo vệ cho Waseco	29.956.655
			- Viwaseen 11 cho Waseco thuê VP	104.151.000
			- Waseco trả tiền thuê VP cho Viwasen 11	104.151.000
			- Waseco trả hộ tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và ghi nợ Viwasen 11	45.516.607
*	Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước (Viwaseen 14)	Cùng Công ty mẹ	Viwaseen 14 thanh toán cho Waseco tiền thi công Ctr Di dời, lắp đặt các thiết bị cấp nước thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Ctr đường ra cửa khẩu Hà Tiên.	2.528.134.075
			Waseco xuất hóa đơn cho Viwaseen 14 Giá trị khối lượng hoàn thành đợt 3 Ctr Di dời, lắp đặt các thiết bị cấp nước thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường ra cửa khẩu Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang.	1.339.152.927

c. Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
*** Phải thu khách hàng**		**8.048.555.536**	**12.093.638.264**
- TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	Công ty mẹ	7.511.289.565	6.959.871.484
- Cty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	Cùng Công ty mẹ	62.129.897	
- Cty CP Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước	Cùng Công ty mẹ	417.232.533	5.133.766.780
- Cty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	Công ty con	57.903.541	
Cộng các khoản phải thu		**8.048.555.536**	**12.093.638.264**
*** Phải trả người bán ngắn hạn**		**-**	**230.222.929**
- TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	Công ty mẹ	-	230.222.929
*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**		**-**	**285.749.106**
- TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	Công ty mẹ		232.836.421
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	Cùng Công ty mẹ		52.912.685
*** Phải trả khác**		**767.557.775**	**767.557.775**
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	Cùng Công ty mẹ	767.557.775	767.557.775
Cộng các khoản phải trả		**767.557.775**	**1.283.529.810**

d. Ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở trên, trong kỳ Công ty phát sinh thêm các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Nội dung	Chức danh	Giá trị giao dịch	
		Quý II/2025	Quý II/2024
Thù lao của Hội đồng quản trị		***259.000.000***	***239.000.000***
Nguyễn Duy Hùng (Thù lao, lương, thưởng)	Chủ tịch HĐQT	167.000.000	137.000.000
Vũ Đoàn Chung	Phó Chủ tịch HĐQT	20.000.000	30.000.000
Nguyễn Đức Bôn	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Chu Xuân Lăng	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Thị Bảo Quỳnh	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc		**511.000.000**	**425.800.000**
Chu Xuân Lăng	Tổng Giám đốc	128.000.000	107.300.000
Nguyễn Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc	95.000.000	80.300.000
Nguyễn Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc	98.000.000	80.300.000
Phạm Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	98.000.000	80.300.000
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	92.000.000	77.600.000
Thù lao của Ban Kiểm soát		**116.000.000**	**101.730.000**
Bùi Khánh Linh	Trưởng ban	18.000.000	18.000.000
Phạm Phước Thịnh (Thù lao, lương, thưởng)	Thành viên	86.000.000	71.730.000
Nguyễn Văn Dân	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Thù lao người được ủy quyền công bố thông tin		**15.000.000**	**15.000.000**
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	15.000.000	15.000.000

2. Báo cáo bộ phận

2.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp…), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	**122.294.787.757**	-	**1.857.672.348**	**22.902.668.143**	**3.631.019.719**	**150.686.147.967**
2- Chi phí	**119.460.308.304**		**929.880.206**	**12.759.618.400**	**3.375.263.505**	**136.525.070.415**
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	119.460.308.304		929.880.206	12.759.618.400	3.375.263.505	136.525.070.415
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.834.479.453**		**927.792.142**	**10.143.049.743**	**255.756.214**	**14.161.077.552**
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	**166.072.895.413**	**19.413.262.188**	**82.220.439.121**	**113.880.630.555**	**4.372.605.420**	**385.959.832.697**
C- Nợ phải trả của bộ phận	**153.723.950.053**	**5.837.572.099**	**368.432.946**	**22.548.802.840**	**3.550.579.314**	**186.029.337.252**
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	**869.240.452**		**382.483.122**	**3.191.956.741**		**4.443.680.315**
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	863.826.945		310.330.407	1.675.173.765		2.849.331.117
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	5.413.507		72.152.715	1.516.782.976		1.594.349.198

3- Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/06/2025	*Ngày 01/01/2025*	*Ngày 30/06/2025*	*Ngày 01/01/2025*	*Ngày 30/06/2025*	*Ngày 01/01/2025*
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	75.923.889.566	97.451.825.895			75.923.889.566	97.451.825.895
- Phải thu của khách hàng	64.830.887.796	68.528.921.552	(18.539.705.034)	(15.913.324.498)	46.291.182.762	52.615.597.054
- Phải thu ngắn hạn khác	2.894.363.646	3.293.955.557	(1.291.645.456)	(1.291.645.456)	1.602.718.190	2.002.310.101
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-			-	-
Cộng	**143.649.141.008**	**169.274.703.004**	**(19.831.350.490)**	**(17.204.969.954)**	**123.817.790.518**	**152.069.733.050**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	11.338.829.206	10.529.423.870			11.338.829.206	10.529.423.870
- Phải trả người bán	52.969.021.710	50.486.109.264			52.969.021.710	50.486.109.264
- Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	14.150.426.401	18.289.952.464			14.150.426.401	18.289.952.464
- Chi phí phải trả	5.571.372.075	19.848.911.610			5.571.372.075	19.848.911.610
- Phải trả dài hạn khác	26.659.590.419	27.847.474.962			26.659.590.419	27.847.474.962
Cộng	**110.689.239.811**	**127.001.872.170**			**110.689.239.811**	**127.001.872.170**

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ảnh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 30/06/2025			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	75.923.889.566		75.923.889.566
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.725.251.442		67.725.251.442
- Đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư dài hạn		51.088.925.217	51.088.925.217
Tổng cộng	**143.649.141.008**	**51.088.925.217**	**194.738.066.225**
Tại 01/01/2025			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	97.451.825.895		97.451.825.895
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.822.877.109		71.822.877.109
- Đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư dài hạn		50.249.727.199	50.249.727.199
Tổng cộng	**169.274.703.004**	**50.249.727.199**	**219.524.430.203**

b.4. Tài sản đảm bảo

b.4.1. Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Đến ngày 30/06/2025, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

* **Tại BIDV - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 TPHCM:**

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cẩu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cẩu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 35.447.410.079 đ.
- Xe cẩu tự hành bánh lốp 40 tấn: đã khấu hao hết
- Cẩu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: đã khấu hao hết

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 46.526.000.000 đồng.
- Xe cẩu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cẩu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn và bảo lãnh.

*** Tại Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM:**

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 042/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 043/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:
Quyền sử dụng đất; Tài sản gắn liền với đất; Các quyền, lợi ích, khoản thanh toán liên quan đến Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất theo các hợp đồng thế chấp nêu trên. Giá trị tài sản thế chấp được hai bên định giá là 134.596.000.000 đồng.

Mục đích thế chấp: Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 026/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày 22/04/2022 để vay vốn ngắn hạn; Tài sản thế chấp: Công trình nhà văn phòng khu A; Giá trị tài sản thế chấp 4.100.000.000 đồng

*** b.4.2. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác:** Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm ở báo cáo này là số dư cuối năm trên Báo cáo Tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Ngày 15 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Đài	Nguyễn Quốc Tuấn	Chu Xuân Lăng